

PHỤ LỤC I  
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

{Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo}

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH  
TRƯỜNG MẪU GIÁO ÁNH SÁNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình

Trường Mẫu giáo Ánh Sáng tọa lạc tại số 20 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24 quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thân, trường là Lớp Mẫu giáo Tư thực 24A được cấp phép năm 1999, được Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh ra Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2009 cho phép Lớp Mẫu giáo Tư thực 24A được chuyển đổi thành trường Mẫu giáo Ánh Sáng. Năm 2019, trường được cấp phép hoạt động giáo dục theo Quyết định số 22/QĐ-GDĐT ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Thạnh.

Số điện thoại: 028.38994825 mail: maugiaoanhsang20@gmail.com

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://maugiaoanhsang.ethicedu.com>

Hiệu trưởng: Tống Uyển Hà - Quyết định bổ nhiệm số Số 6195/QĐ-UBND ngày 23 tháng 08 năm 2023 của ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh.

Số điện thoại: 0836461383. Địa chỉ mail: [ceciliauyenha@gmail.com](mailto:ceciliauyenha@gmail.com)

- Danh sách Hội đồng trường - Quyết định số 7437 ngày 02 tháng 11 năm 2023 của ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH
1	Tống Uyển Hà	Hiệu trưởng	Thành viên, Chủ tịch
2	Lưu Thị Lệ Quyên	P. hiệu trưởng	Thành viên
3	Bùi Thị Bích Huyền	Tổ trưởng chuyên môn 4 tuổi	Thành viên, Thư ký
4	Nguyễn Thị Thu Quyên	Tổ trưởng chuyên môn 3 tuổi	Thành viên
5	Nguyễn Thị Diễm Chi	Đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên

2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mẫu giáo Ánh Sáng là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 03 tuổi đến 6 tuổi.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 03.

+ Số giáo viên: 18.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 18.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 9.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc: 0

+ Số nhân viên: 10

Kế toán: 01.

Y tế: 01.

Thủ quỹ : 01

Cấp dưỡng: 04.

Phục vụ trường: 01.

Bảo vệ: 02.

- Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Năm học 2023-2024, trường có 18/18 giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019 đạt tỷ lệ 100%, trên chuẩn 09/18 tỷ lệ 50%, được phân công trực tiếp làm công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

STT	Nội dung	1 Tổng số	Trình độ đào tạo					Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>30</b>			11	11	01	15				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>18</b>			14	18			03	15		
2	Mẫu giáo	18			13	15			03	15		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>03</b>		01	02				0	03		
1	Hiệu trưởng	01			01					01		
2	Phó hiệu trưởng	02		01	01					02		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>10</b>			02		02	09				
1	Nhân viên kế toán	01					01					
2	Thủ quỹ	01										
3	Nhân viên y tế	01					01					

4	Nhân viên khác				01	02	02	2				

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT :

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						
2	Nhà trẻ						
3	Số phòng học theo chức năng						
4	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)						
5	- Phòng vệ sinh						
6	- Phòng ngủ						
7	- Phòng khác						
8	Mẫu giáo						
9	Số phòng học theo chức năng	27	2	7			
10	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	9	9				
11	- Phòng vệ sinh	9	9				
12	- Phòng ngủ	9	9				
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	1	1				
16	Chia ra: - Thư viện	1	1				
17	- Phòng giáo dục thể chất	1	1				
18	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1				
19	- Phòng khác						
20	Trong đó: Nhà trẻ						
21	Số phòng theo chức năng						
22	Chia ra: - Thư viện						
23	- Phòng giáo dục thể chất						
24	- Phòng giáo dục nghệ thuật						
25	- Phòng đa chức năng (nghệ						

	thuật)						
26	- Phòng khác						
27	Trong đó: Mẫu giáo						
28	Số phòng theo chức năng	2	2				
29	Chia ra: - Thư viện	1	1				
30	- Phòng giáo dục thể chất	1	1				
31	- Phòng giáo dục nghệ thuật	1	1				
32	- Phòng đa chức năng						
33	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập						
34	- Phòng khác						
35	C. Khối phòng tổ chức ăn						
36	Số phòng theo chức năng	2	2				
37	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
38	- Nhà kho	1	1				
39	- Phòng khác						
40	Trong đó: Nhà trẻ						
41	Số phòng theo chức năng						
42	Chia ra: - Nhà bếp						
43	- Nhà kho						
44	- Phòng khác						
45	Trong đó: Mẫu giáo						
46	Số phòng theo chức năng	2	2				
47	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
48	- Nhà kho	1	1				
49	- Phòng khác						
50	D. Khối phòng khác						
51	Số phòng theo chức năng						
52	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
53	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	6	6				
54	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	9	9				
55	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	6	6				
56	Trong đó: Nhà trẻ						
57	Số phòng theo chức năng						

<b>58</b>	Chia ra: - Phòng y tế						
<b>59</b>	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên						
<b>60</b>	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
<b>61</b>	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học						
<b>62</b>	Trong đó: Mẫu giáo						
<b>63</b>	Số phòng theo chức năng	22	2 2				
<b>64</b>	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
<b>65</b>	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	6	6				
<b>66</b>	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	9	9				
<b>67</b>	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	6	6				
<b>68</b>	E. Khối phòng hành chính quản trị						
<b>69</b>	Số phòng theo chức năng	14	1 4				
<b>70</b>	Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng	1	1				
<b>71</b>	- Phòng Phó hiệu trưởng						
<b>72</b>	- Văn phòng trường	1	1				
<b>73</b>	- Phòng họp	1	1				
<b>74</b>	- Phòng hành chính quản trị						
<b>75</b>	- Phòng bảo vệ						
<b>76</b>	- Phòng truyền thống						
<b>77</b>	- Nhà công vụ giáo viên	1	1				
<b>78</b>	- Phòng nhân viên	9	9				
<b>79</b>	- Nhà kho	1	1				
<b>80</b>	- Phòng khác						
<b>81</b>	F. Khối công trình công cộng						
<b>82</b>	Số phòng theo chức năng	1	1				
<b>83</b>	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	1	1				
<b>84</b>	- Phòng khác						

**Cơ sở vật chất khác**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	- Nhà trẻ	
4	- Mẫu giáo	
5	Số phòng học 3 ca	
6	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	
7	Tổng diện tích đất	1252.0 m <sup>2</sup>
8	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	
9	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	885.0 m <sup>2</sup>
10	- Diện tích đất đi thuê	
11	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	430.0 m <sup>2</sup>
12	Tổng diện tích một số loại phòng (m <sup>2</sup> )	
13	Tổng số	562.0 m <sup>2</sup>
14	Chia ra: Diện tích phòng học	504.0 m <sup>2</sup>
15	Trong TS: Diện tích phòng ngủ	
16	Diện tích bếp ăn	58.0 m <sup>2</sup>
17	Diện tích phòng đa chức năng	
18	Diện tích phòng giáo dục thể chất	
19	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
20	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	25.0
21	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	21.0
22	- Máy vi tính phục vụ quản lý	4.0
23	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	25.0
24	Số máy in	9
25	Số thiết bị nghe nhìn	
26	Trong đó: - Ti vi	2
27	- Nhạc cụ	5
28	- Cát xét	
29	- Đầu Video	
30	- Đầu đĩa	
31	- Máy chiếu OverHead	

32	- Máy chiếu Projector	10.0
33	- Máy chiếu vật thể	
34	- Thiết bị khác	

### Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiêu đạt chuẩn vệ sinh (*)			21	
2	Số chậu tiêu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	10	32		
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

### Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	2
6	Sân chơi	1-Có; 0-Không	1
7	Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1-Có; 0-Không	1
8	Sân chơi có đồ chơi	1-Có; 0-Không	1
9	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
10	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	0

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, đã kiểm định Chất Lượng Giáo Dục năm học 2023-2024

Mức độ đạt kiểm định: cấp độ 1.

Thời gian hiệu lực: từ ngày 04 tháng 5 năm 2024 đến ngày 04 tháng 5 năm 2029.

Từ ngày 19 tháng 05 năm 2022 nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Mầm non.

### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Số trẻ tuyển sinh năm học 2024-2025: 87 (Mầm: 60; Chồi: 05; Lá: 22)

Tổng số nhóm/lớp năm học 2023-2024: 9; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 03.

Tổng số trẻ: 274

Số trẻ được ăn bán trú: 274

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 114, tỷ lệ: 100%.

Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 274.

Trẻ khuyết tật: 0.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh:

Nội dung thu	Mẫu giáo
1/Học phí/tháng	1,280,000đ
2/ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng học sinh bán trú/năm	500.000đ
3/ Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/tháng	550.000đ
4/ Tiền công trả lương cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04/tháng (Nếu có tổ chức)	0
5/ Tiền học cụ, học phẩm, học liệu/năm	750.000đ
6/ Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm/lần( nếu thu)	30,000đ
7/ Tiền nước uống/tháng	0
8/ Tiền suất ăn trưa bán trú/ngày	35,000đ
9/ Tiền bảo hiểm tai nạn/năm	30,000đ
10/ Tiền học Anh văn/tháng	0
11/ Tiền học Nhịp điệu (Aerobic)/tháng	0

### 2. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023:

ST T	HỌ	TÊN	LỚP	Số tiền giảm/tháng	Số tháng hưởng	Tổng tiền giảm/ năm	Lý do giảm
1	Nguyễn Thiên	Bảo	Mầm 1	1,130,000	9	10,170,000	Cháu GV trong trường
2	Hà Thanh	Tú	Mầm 1	1,130,000	9	10,170,000	Hộ nghèo
3	Nguyễn Gia	San	Chồi 1	1,280,000	6	7,680,000	Cháu GV trong trường
4	Lý Khả	Như	Chồi 1	1,280,000	9	11,520,000	Cháu GV trong trường
5	Lê Trúc	Anh	Chồi 3	700,000	9	6,300,000	Hộ nghèo
6	Thạch Trần Hạ	Vy	Lá 2	1,950,000	9	17,550,000	Hộ nghèo

7	Thạch Trần Hải Vy	Lá 2	1,950,000	9	17,550,000	Hộ nghèo
8	Phạm Nguyễn Thiện Nhân	Lá 3	300,000	9	2,700,000	Gia đình khó khăn
9	Vũ Lê Kim Anh	Lá 3	200,000	9	1,800,000	Gia đình khó khăn
10	Lê Quỳnh Anh	Lá 3	700,000	9	6,300,000	Gia đình khó khăn
<b>TỔNG MIỄN GIẢM</b>					<b>91,740,000</b>	

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆMVỤ TRỌNG TÂM KHÁC:**

Triển khai thực hiện chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025" tại đơn vị.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2024-2025. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%/.

**Hiệu trưởng**

**Tổng Uyên Hà**